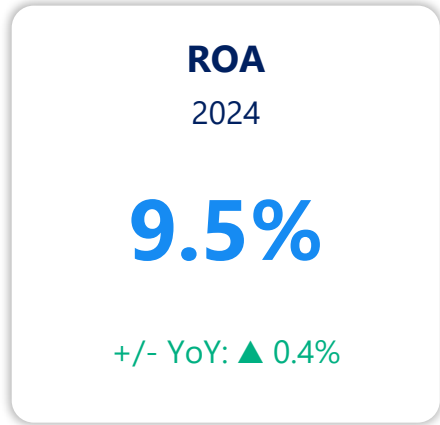
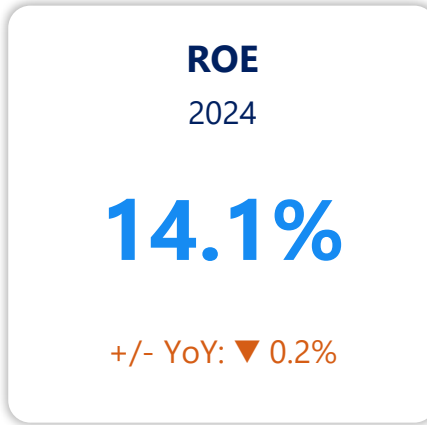
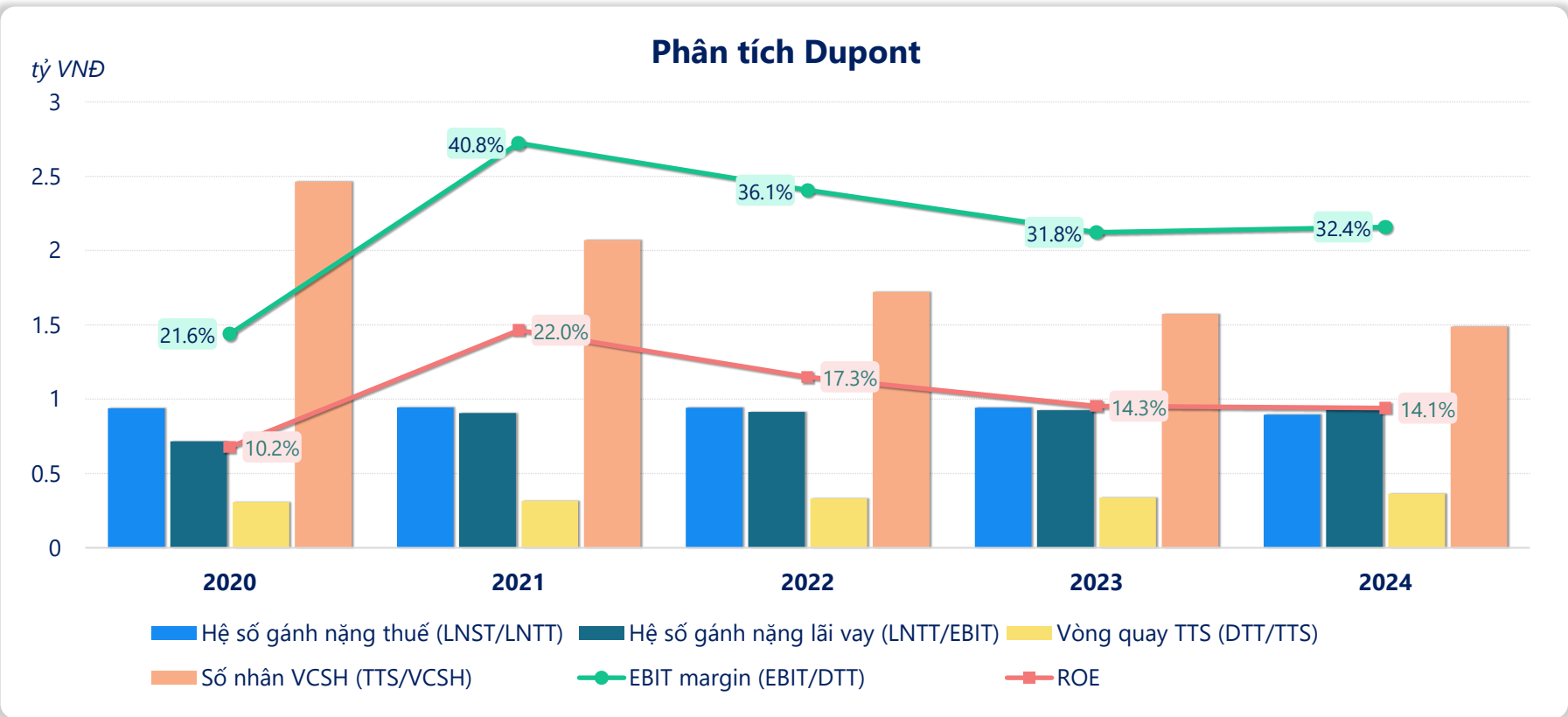
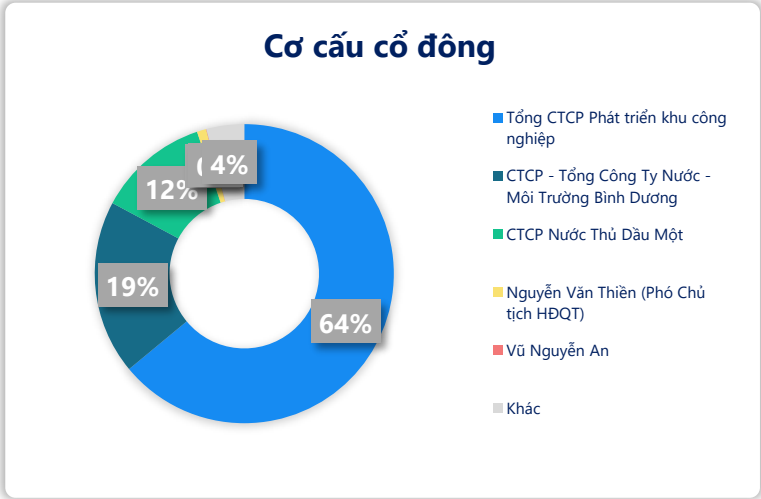


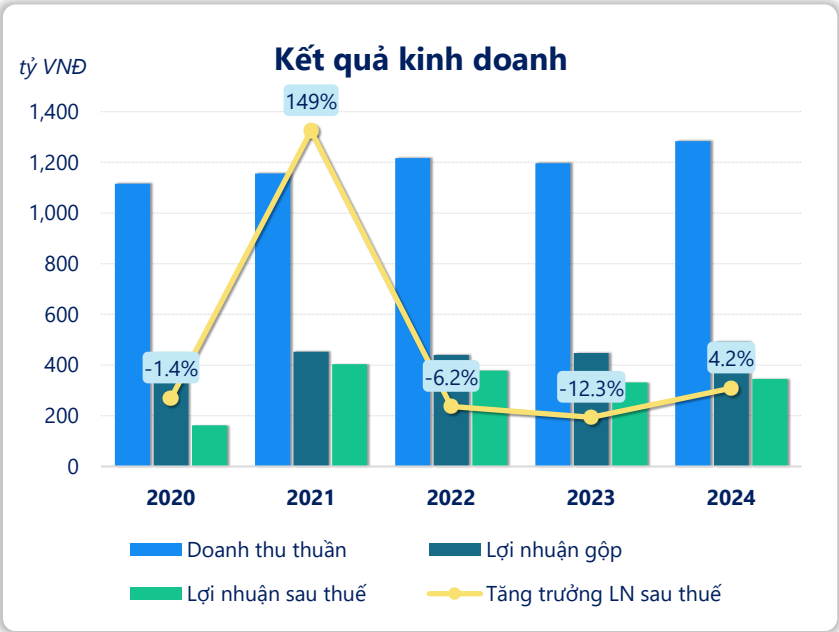
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		33,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		24,574 - 36,764
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,020
Số lượng CPLH (CP)		120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		58,897
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.18
EPS		2,785
P/E		12.0

	YTD	1T	3T	6T
DNW		1.5%	-5.6%	-6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



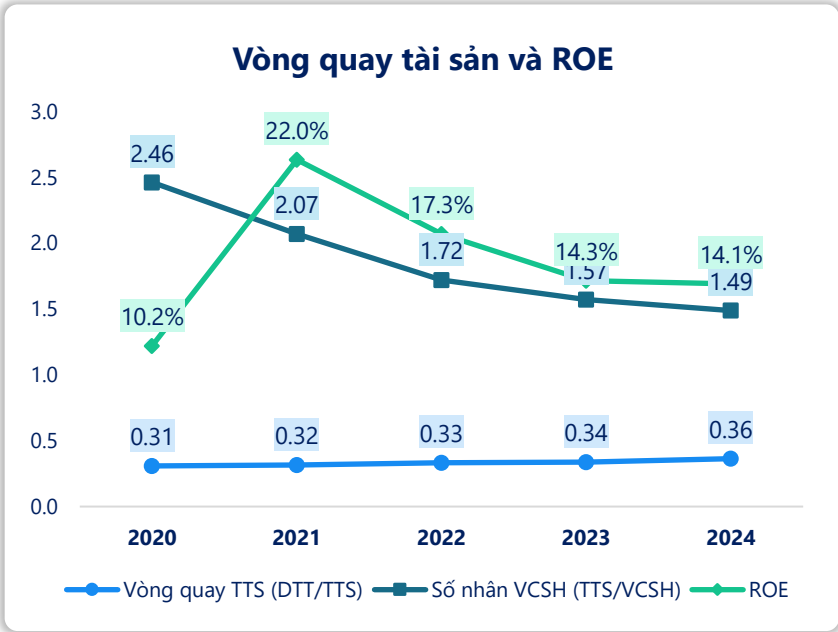
CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **32.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

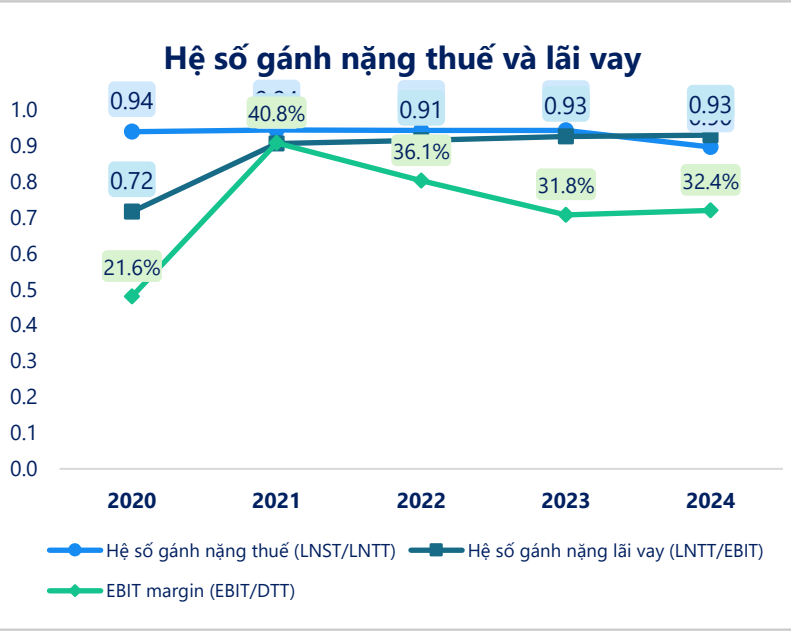
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DNW** ghi nhận doanh thu thuần **1,283** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **346.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.26%** và **tăng 4.20%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

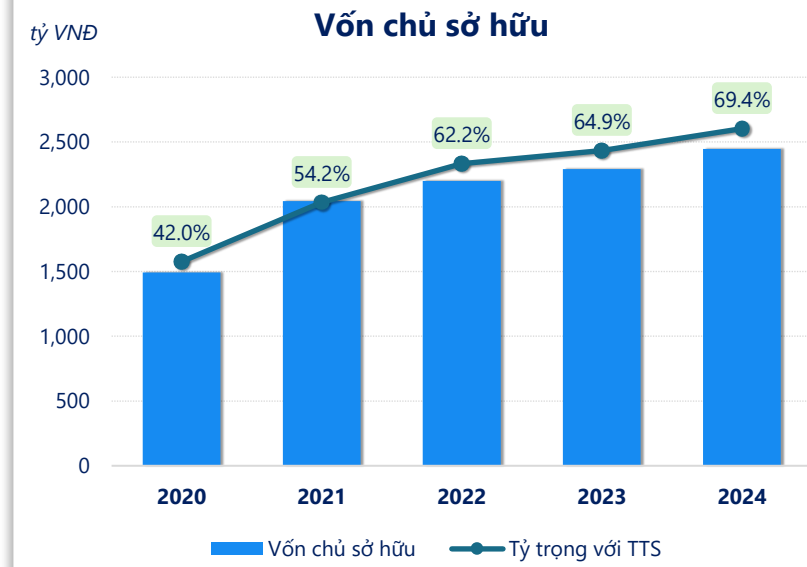
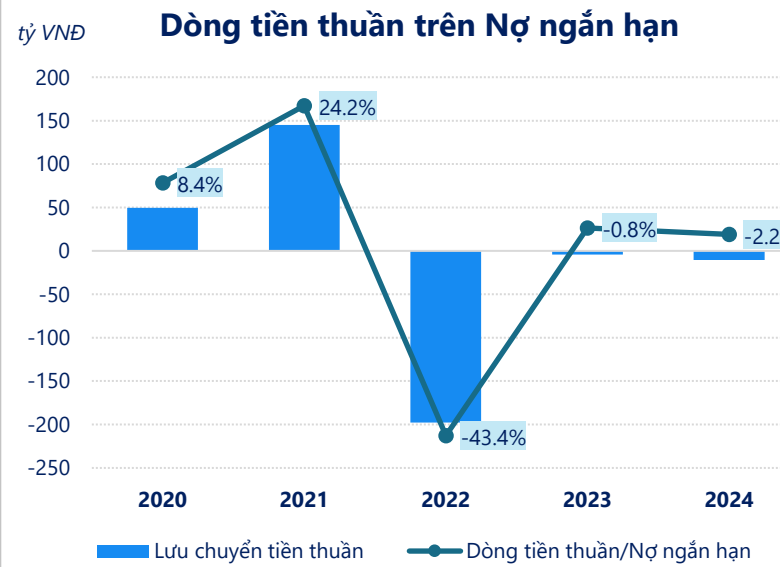
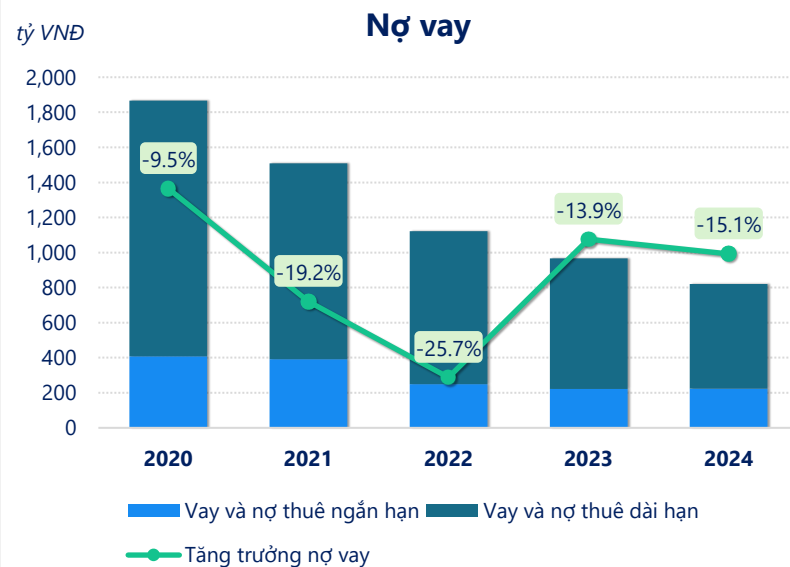
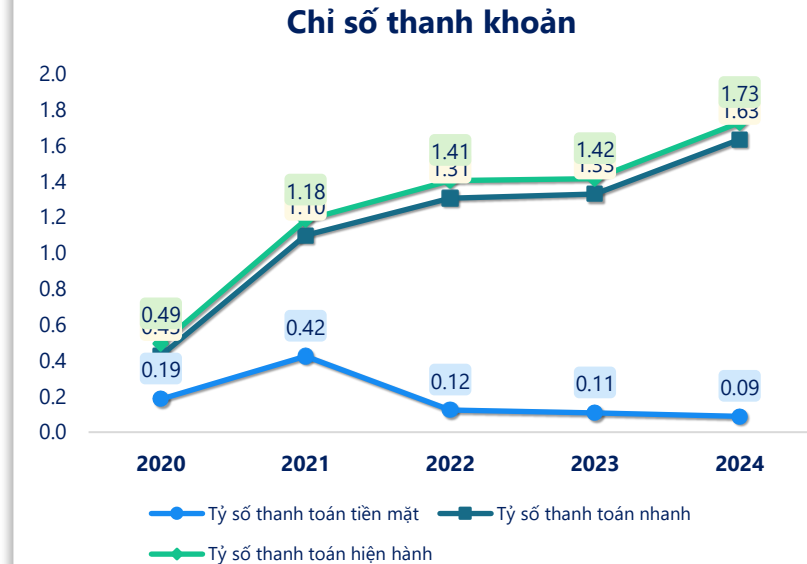
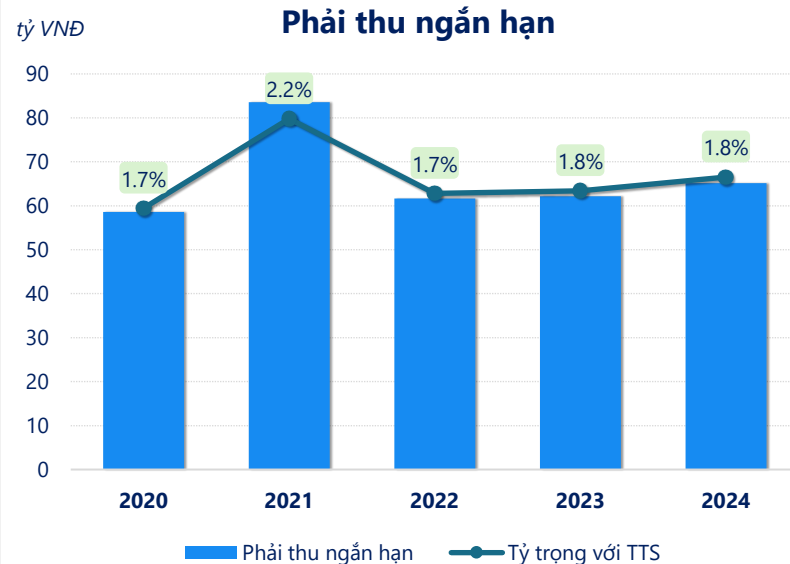


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.36**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,524	3,530	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	817	688	18.8%
Tiền và tương đương tiền	41.8	52.2	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	664	525	26.5%
Phải thu ngắn hạn	65.1	62.2	4.7%
Hàng tồn kho	44.6	41.8	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	7.15	-75.7%
Tài sản dài hạn	2,706	2,842	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,458	2,632	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	149	12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	54.9	55.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	24.9	5.68	338%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,077	1,238	-13.0%
Nợ ngắn hạn	472	486	-3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.6	98.9	-38.7%
Nợ dài hạn	605	752	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	598	744	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,446	2,292	6.7%
Vốn chủ sở hữu	2,446	2,292	6.7%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,116	1,156	1,217	1,196	1,283
Giá vốn hàng bán	668	703	777	748	791
Lợi nhuận gộp	448	453	440	448	492
Doanh thu HĐTC	6.68	145	137	65.5	76.5
Chi phí TC	156	44.5	38.3	33.8	35.9
Chi phí lãi vay	68.4	44.5	37.5	28.4	29.5
LN trong công ty LKLD	-3.70	-4.91	-5.60	2.72	2.93
Chi phí bán hàng	65.0	65.7	68.3	65.1	70.8
Chi phí QLDN	62.0	62.4	66.6	68.6	80.8
LN thuần từ HĐKD	168	420	398	349	384
Lợi nhuận khác	4.61	7.45	3.28	3.78	1.79
LN trước thuế	172	427	402	352	386
Lợi nhuận sau thuế	162	403	378	332	346
LNST của CĐ cty mẹ	149	388	366	321	334

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	519	547	552	601	507
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-345	-285	-266	-268
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-392	-56.5	-464	-339	-250
Tiền đầu kỳ	59.8	109	254	56.3	52.2
Lưu chuyển tiền thuần	49.4	145	-198	-4.11	-10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	109	254	56.3	52.2	41.8